

THÀNH PHẦN LOÀI VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CỦA BÒ SÁT Ở VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH, TỈNH GIA LAI

CÁP KIM CƯƠNG, TRẦN THỊ HẢO

Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Vườn Quốc gia (VQG) Kon Ka Kinh có diện tích tự nhiên là 41.780ha, nằm về phía Đông Bắc tỉnh Gia Lai, thuộc địa bàn của 5 xã: Đăk Rông, Kon Pne, Kroong (huyện KBang), AJun (huyện Mang Yang) và Hà Đông (huyện Đăk Đoa). Địa hình chủ yếu gồm nhiều dãy núi cao, điển hình là núi Kon Ka Kinh cao 1.748m. Là nơi lưu trữ các mẫu chuẩn của hệ sinh thái, nguồn tài nguyên sinh vật, các nguồn gene động, thực vật đặc hữu, quý hiếm của vùng cao nguyên.

Việc hiểu biết một cách đầy đủ và khoa học về thành phần, đặc điểm sinh thái, tập tính hoạt động, thành phần thức ăn, tốc độ sinh trưởng... của một số loài bò sát là một điều rất cần thiết để nâng cao hiệu quả bảo tồn. Tuy nhiên nghiên cứu về bò sát ở đây chưa nhiều, bài báo này công bố nghiên cứu bước đầu về *Thành phần loài và đặc điểm phân bố bò sát ở Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai* để góp phần cung cấp dẫn liệu và cơ sở khoa học cho việc quản lý, bảo tồn nguồn gene sinh vật.

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Các đợt khảo sát và thu mẫu trên thực địa được thực hiện liên tục từ tháng 08 năm 2010 đến tháng 06 năm 2011, khảo sát 4 ngày/tháng.

Căn cứ vào thảm thực vật và địa hình để lập 4 tuyến khảo sát: Tuyến 1: Từ vườn thực vật của VQG vào điểm có tọa độ 0210455/1573776, dài 4km (trong đó có 1,5km ở độ cao dưới 900m; 2,5km ở độ cao từ 900-1300m). Tuyến 2: Từ điểm có tọa độ 0210412/1573420 đến cây Thông 5 lá có tọa độ 0212061/1574686, dài 2,5km (trong đó có 0,8km ở độ cao trên 1300m, 1,7km ở độ cao từ 900-1300m). Tuyến 3: Từ điểm có tọa độ 0210258/1574289 dọc theo suối đến đỉnh thác Hà Ngoi có tọa độ 0210615/1576930, dài 3km (trong đó có 1,5km ở độ cao trên 1300m; 1,5km ở độ cao từ 900-1300m). Tuyến 4: Từ điểm có tọa độ 0210138/1573972 đến điểm có tọa độ 0208883/1574836, dài 2,5km (trong đó có 0,7km ở độ cao trên 1300m; 1,8km ở độ cao từ 900-1300m).

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thành phần loài: Thu mẫu, xử lý và lập phiếu hình thái theo các phương pháp truyền thống. Định loại dựa theo tài liệu của Đào Văn Tiến (1977, 1979, 1981, 1982), Campden-Main (1984), Cox.M. J (1998), Stuart L. B (2000), Động vật chí Việt Nam (2007), Nguyễn Văn Sáng và cộng sự (2005, 2009)...

Nghiên cứu về phân bố: Ghi chép vào sổ thực địa về nơi thu mẫu, phỏng vấn nhân dân bản địa về nơi sinh sống, tham khảo các tài liệu liên quan và xử lý thống kê các thông tin để có số liệu tin cậy. Xác định độ cao bằng GPS và bản đồ địa hình. Phân chia sinh cảnh, độ cao nghiên cứu theo quan điểm của Thái Văn Trưng và đặc điểm thực địa.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Danh sách bò sát VQG Kon Ka Kinh

Kết quả nghiên cứu thống kê được 47 loài bò sát thuộc 2 bộ, 11 họ, 37 giống; bổ sung 19 loài mới cho VQG Kon Ka Kinh (bảng 1)

Bảng 1

Danh sách bò sát ở Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	N
I	BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA OPPEL, 1811	
	1. HỌ NHÔNG	AGAMIDAE GRAY, 1827	
	1. Giống Rồng đất	<i>Physignathus</i> Cuvier, 1829	
1	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	MV
	2. Giống <i>Acanthosaura</i>	<i>Acanthosaura</i> Gray, 1831	
2	Ô rô cap ra*	<i>Acanthosaura capra</i> Günther, 1861	MV
3	Ô rô vảy	<i>A. lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	MV
4	Ô rô natalia*	<i>A. nataliae</i> Orlov, Nguyen and Nguyen, 2006	MV
	3. Giống <i>Draco</i>	<i>Draco</i> Linnaeus, 1785	
5	Nhông bay đốm	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	MV
	4. Giống Nhông	<i>Calotes</i> Rafinesque, 1815	
6	Nhông em-ma	<i>Calotes emma</i> Gray, 1845	MV
7	Nhông xanh*	<i>C. versicolor</i> Daudin, 1802	MV
8	Nhông xám	<i>C. mystaceus</i> Duméril et Bibron, 1837	MV
	2. HỌ TẮC KÈ	GEKKONIDAE GRAY, 1825	
	5. Giống Thạch sùng ngón	<i>Cyrtodactylus</i> Gray, 1827	
9	Thạch sùng ngón vằn lưng	<i>Cyrtodactylus irregularis</i> (Smith, 1921)	MV
	6. Giống Tắc kè	<i>Gekko</i> Laurenti, 1768	
10	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i> Linnaeus, 1758	MV
	3. HỌ THẦN LẦN THỰC	LACERTIDAE GRAY, 1825	
	7. Giống Thần lần thực	<i>Takydromus</i> Daudin, 1802	
11	Liu điu chỉ	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	MV
	4. HỌ THẦN LẦN BÓNG	SCINCIDAE OPELL, 1811	
	8. Giống <i>Eutropis</i>	<i>Eutropis</i> Fitzinger, 1843	
12	Thần lần bóng sapa	<i>Eutropis chapaensis</i> (Bourret, 1937)	TL
13	Thần lần bóng hoa	<i>E. multifasciata</i> Kuhl, 1820	MV
	9. Giống Thần lần chân ngắn	<i>Lygosoma</i> Hardwicke & Gray, 1827	
14	Thần lần chân ngắn bueme*	<i>Lygosoma quadrupes</i> Boehmei Ziegler, Schmitz, Heidrich, Vu & Nguyen, 2007	MV
15	Thần lần chân ngắn baoring*	<i>Lygosoma browringii</i> (Günther, 1864)	MV

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	N
	10. Giồng <i>Lipinia</i>	<i>Lipinia</i> Gray, 1845	
16	Thần lằn vạch*	<i>Lipinia vittigera</i> (Boulenger, 1894)	MV
	11. Giồng <i>Sphenomorphus</i>	<i>Sphenomorphus</i> Fitzinger, 1843	
17	Thần lằn phê nô buồn lười	<i>Sphenomorphus buenloicus</i> Darevsky & Nguyen, 1983	TL
18	Thần lằn phê nô đuôi đỏ	<i>S. rufocaudatus</i> Darevsky & Nguyen 1983	TL
	12. Giồng <i>Tropidophorus</i>	<i>Tropidophorus</i> Duméril et Bibron, 1837	
19	Thần lằn tai vảy nhỏ*	<i>Tropidophorus microlepis</i> Günther, 1861	MV
	13. Giồng <i>Ophisaurus</i>	<i>Ophisaurus</i> Daudin, 1803	
20	Thần lằn rắn so-kho-lop*	<i>Ophisaurus sokolovi</i> Darevsky & Nguyen 1983	MV
	5. HỌ KỈ ĐÀ	VARANIDAE GRAY, 1827	
	14. Giồng Kỉ đà	<i>Varanus</i> Merrem, 1820	
21	Kỉ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i> (Gray, 1831)	MV
22	Kỉ đà hoa	<i>V. salvator</i> Laurenti, 1786	TL
	6. HỌ TRĂN	PYTHONIDAE FITZINGER, 1826	
	15. Giồng <i>Python</i>	<i>Python</i> Daudin, 1803	
23	Trăn đất	<i>Python molurus</i> Linnaeus, 1758	MV
	7. HỌ RẮN NƯỚC	COLUBRINAE OPPEL, 1811	
	16. Giồng Rắn mai gấm	<i>Calamaria</i> Boie in: Boie, 1827	
24	Rắn mai gấm lát	<i>Calamaria pavementata</i> Duméril and Bibron, 1854	TL
	17. Giồng Rắn roi	<i>Ahaetulla</i> Link, 1807	
25	Rắn roi thường*	<i>Ahaetulla prasina</i> Reinhardt, 1827	MV
	18. Giồng Rắn rào	<i>Boiga</i> Fitzinger, 1826	
26	Rắn rào xanh*	<i>Boiga cyanea</i> (Duméril, 1854)	MV
	19. Giồng <i>Coelognathus</i>	<i>Coelognathus</i> Fitzinger, 1843	
27	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	QS
	20. Giồng <i>Gonyosoma</i>	<i>Gonyosoma</i> Wagler, 1833	
28	Rắn sọc xanh	<i>Gonyosoma prasinum</i> (Blyth, 1854)	MV
	21. Giồng Rắn khuyết	<i>Lycodon</i> Fitzinger, 1826	
29	Rắn khuyết lằn*	<i>Lycodon laoensis</i> Günther, 1864	MV
	22. Giồng Rắn khiếm	<i>Oligodon</i> Boie, 1827	
30	Rắn khiếm ebehac	<i>Oligodon eberhardti</i> Pellegrin, 1910	TL
	23. Giồng <i>Oreocryptophis</i>	<i>Oreocryptophis</i> Utiger, Schatti & Helfenbergber, 2005	
31	Rắn sọc đốm đỏ*	<i>Oreocryptophis porphyraceus</i> (Cantor, 1839)	MV
	24. Giồng Rắn ráo	<i>Ptyas</i> Fitzinger, 1843	
32	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	QS
33	Rắn ráo trâu*	<i>P. mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	MV

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	N
	25. Giồng Rắn sãi	<i>Amphiesma Duménil, Bibron & Duménil, 1854</i>	
34	Rắn sãi thường	<i>Amphiesma stolatum</i> (Linnaeus, 1758)	MV
	26. Giồng Rắn hồ đất	<i>Psammodynastes Günther, 1858</i>	
35	Rắn hồ đất nâu*	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	MV
	27. Giồng Rắn hoa cỏ	<i>Rhabdophis Fitzinger, 1843</i>	
36	Rắn hoa cỏ nhỏ	<i>R. subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	MV
	28. Giồng Rắn nước	<i>Xenochrophis Günther, 1864</i>	
37	Rắn nước	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1864)	TL
	29. Giồng Rắn hồ mây	<i>Pareas Wagler, 1830</i>	
38	Rắn hồ mây gờ*	<i>Pareas carinatus</i> (Boie, 1828)	MV
	30. Giồng Rắn hồ xiên	<i>Pseudoxenodon Boulenger, 1890</i>	
39	Rắn hồ xiên mắt to	<i>Pseudoxenodon macrops</i> (Blyth, 1854)	MV
	8. HỌ RẮN HỒ	ELAPIDAE BOIE, 1827	
	31. Giồng Rắn cạp nia	<i>Bungarus Daudin, 1803</i>	
40	Rắn cạp nia nam	<i>B. candidus</i> (Linnaeus, 1758)	MV
41	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	MV
	32. Giồng Rắn hồ mang	<i>Naja Laurenti, 1768</i>	
42	Rắn hồ mang	<i>Naja sp</i>	TL
	33. Giồng Rắn hồ chúa	<i>Ophiophagus Günther, 1846</i>	
43	Rắn hồ chúa*	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	MV
	9. HỌ RẮN LỤC	VIPERIDAE OPPEL, 1811	
	34. Giồng Rắn lục	<i>Cryptelytrops Cope, 1860</i>	
44	Rắn lục mép trắng*	<i>Cryptelytrops albolabris</i> (Gray, 1842)	MV
	35. Giồng Rắn lục núi	<i>Ovophis Burger in: Hoge & Romano – Hoge, 1981</i>	
45	Rắn lục núi*	<i>Ovophis monticola</i> (Günther, 1864)	MV
II	BỘ RÙA	TESTUDINES LINNAEUS, 1758	
	10. HỌ RÙA NÚI	TESTUDINIDAE GRAY, 1825	
	36. Giồng <i>Manouria</i>	<i>Manouria Gray, 1854</i>	
46	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i> (Günther, 1882)	MV
	11. HỌ RÙA ĐẦU TO	PLATYSTERNIDAE GRAY, 1869	
	37. Giồng <i>Platysternon</i>	<i>Platysternon Gray, 1831</i>	
47	Rùa đầu to*	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1831	QS

Ghi chú: *: Loài mới bổ sung cho VQG Kon Ka Kinh; N: Nguồn đối tượng nghiên cứu, TL: Tài liệu; MV: Mẫu vật, QS: Quan sát.

Kết quả trên cho thấy:

- **Xét về bộ:** Bò sát ở VQG Kon Ka Kinh có 2 bộ trong đó bộ Có vảy (Squamata) có số họ, giống và loài phong phú; bộ Rùa (Testudines) kém đa dạng.

- **Xét về họ:** Họ Rắn nước có số giống và số loài nhiều nhất trong thành phần loài bò sát ở VQG Kon Ka Kinh với 15 giống, 16 loài. Họ Thằn lằn thực, họ Kỳ đà, họ Trăn, họ Rùa núi, họ Rùa đầu to kém phong phú nhất với 1 giống, 1 loài. Sự đa dạng về giống cao hơn về họ và loài.

- **Xét về giống:** Bò sát ở VQG Kon Ka Kinh kém đa dạng về loài trong giống. Có 2 giống có 3 loài, 6 giống có 2 loài và còn lại chỉ có 1 loài.

2. Sự phân bố theo độ cao của bò sát VQG Kon Ka Kinh

Khu vực nghiên cứu được chia thành các đai cao: Dưới 900m, từ 900m đến 1300m, trên 1300m. Kết quả nghiên cứu về phân bố của các loài bò sát ở VQG Kon Ka Kinh như sau (bảng 2).

Bảng 2

Phân bố của các loài bò sát ở VQG Kon Ka Kinh theo độ cao

Nhóm	Dưới 900m			Từ 900-1300m			Trên 1300m		
	Họ	Giống	Loài	Họ	Giống	Loài	Họ	Giống	Loài
Thằn lằn	3	5	5	5	17	17	3	5	5
Rắn	2	3	3	4	14	18	2	3	4
Rùa	0	0	0	2	2	2	1	1	1
Tổng	5	8	8	11	33	37	6	8	10

Kết quả cho thấy: Các loài (thuộc cả 3 nhóm) chủ yếu phân bố ở độ cao 900-1300m.

***Phân bố Thằn lằn (Lacertilia):** Phân bố hầu hết ở các độ cao, nhưng chủ yếu là ở độ cao 900m đến 1300m. Cụ thể như sau:

- Độ cao dưới 900m: Có 5 loài (chiếm 10,63% tổng số loài). Trong đó, họ Gekkonidae có 2 loài, họ Agamidae có 1 loài và họ Scincidae có 2 loài.

- Độ cao từ 900m đến 1300m: Có 17 loài (chiếm 36,61% tổng số loài). Trong đó, họ Gekkonidae có 2 loài, họ Agamidae có 8 loài, họ Lacertidae có 1 loài, họ Scincidae có 5 loài và họ Varanidae có 1 loài.

- Độ cao trên 1300m: Có 5 loài (chiếm 10,63% tổng số loài). Trong đó, họ Gekkonidae có 1 loài, họ Agamidae có 2 loài, họ Scincidae có 2 loài.

***Phân bố Rắn (Serpentes):** Phân bố ở cả 3 độ cao nghiên cứu, nhưng phần lớn phân bố từ 900m đến 1300m. Cụ thể như sau:

- Độ cao dưới 900m: Có 3 loài (chiếm 6,38% tổng số loài). Trong đó, họ Colubrinae có 2 loài, họ Viperidae có 1 loài.

- Độ cao từ 900m đến 1300m: Có 18 loài (chiếm 38,29% tổng số loài rắn đã xác định). Họ Boidae có 1 loài, họ Colubrinae có 11 loài, họ Alapidae có 3 loài và họ Viperidae có 3 loài.

- Độ cao trên 1300m: Có 4 loài (chiếm 8,51% tổng số loài rắn đã xác định). Trong đó, họ Colubrinae có 2 loài và họ Viperidae có 2 loài.

***Phân bộ Rùa (Testudinata):** Phân bố ở các độ cao trên 900m.

- Độ cao từ 900m đến 1300m: Có 2 loài trong đó họ Testudinidae có 1 loài, họ Platysternidae có 1 loài.

- Độ cao trên 1300m: Có 1 loài thuộc họ Testudinidae.

Trong số 47 loài bò sát đã phát hiện ở VQG Kon Ka Kinh chỉ có 3 loài (chiếm 6,38% tổng số loài) phân bố ở phạm vi độ cao rộng, có mặt từ độ cao dưới 900m đến độ cao trên 1300m, gồm: *Cyrtodactylus irregularis*, *Lygosoma browringii*, *Pseudoxenodon macrops*. Có 3 loài phân bố ở độ cao rộng từ 1300m trở xuống (chiếm 6,38% tổng số loài) gồm: *Gekko gecko*, *Calotes emma*, *Ahaetull prasina*. Có 6 loài phân bố từ độ cao 900m trở lên (chiếm 12,76% tổng số loài) gồm: *Acanthosaura nataliae*, *Draco maculatus*, *Ophisaurus sokolovi*, *Gonyosoma prasinum*, *Manouria impressa*, *Cryptelytrops albolabris*.

3. Sự phân bố theo sinh cảnh của bò sát ở VQG Kon Ka Kinh

Khu vực nghiên cứu thuộc 6 sinh cảnh: Sinh cảnh đồng ruộng (A); Sinh cảnh nương rẫy, trồng cỏ, cây bụi và cây gỗ rải rác (B); Sinh cảnh khe, suối trong rừng thứ sinh (C); Sinh cảnh khe, suối trong rừng nguyên sinh (D); Sinh cảnh rừng thứ sinh (E); Sinh cảnh rừng nguyên sinh (F).

Sinh cảnh đồng ruộng:

Có 3 loài (chiếm 6,38% tổng số loài) thuộc 2 giống, 2 họ. Trong đó, nhóm thằn lằn có 2 loài thuộc 1 giống, 1 họ; nhóm rắn có 1 loài thuộc 1 giống, 1 họ. Thiếu hẳn nhóm rùa.

Bảng 3

Phân bố của các loài bò sát ở VQG Kon Ka Kinh theo sinh cảnh

Nhóm	A			B			C			D			E			F		
	1A	2A	3A	1B	2B	3B	1C	2C	3C	1D	2D	3D	1E	2E	3E	1F	2F	3F
Thằn lằn	1	1	2	5	7	9	3	6	6	3	6	6	3	7	9	4	8	9
Rắn	1	1	1	3	7	7	2	4	5	2	4	5	4	6	7	2	5	7
Rùa	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Tổng	2	2	3	8	14	16	6	11	12	6	11	12	8	14	17	7	14	17

Ghi chú: TLần: Thằn lằn; 1A, 1B, 1C, 1D, 1E, 1F: Họ; 2A, 2B, 2C, 2D, 2E, 2F: Giống; 3A, 3B, 3C, 3D, 3E, 3F: Loài

Sinh cảnh nương rẫy, trồng cỏ, cây bụi và cây gỗ rải rác:

Đã xác định được 16 loài (chiếm 34,04% tổng số loài) thuộc 14 giống, 8 họ. Trong đó nhóm thằn lằn có 9 loài thuộc 7 giống, 5 họ; nhóm rắn có 7 loài thuộc 7 giống, 3 họ. Thiếu hẳn nhóm rùa.

Sinh cảnh khe, suối trong rừng thứ sinh:

Đã xác định được 12 loài (chiếm 25,53% tổng số loài) thuộc 11 giống, 6 họ. Trong đó nhóm thằn lằn có 6 loài thuộc 6 giống, 3 họ; nhóm rắn có 5 loài thuộc 4 giống, 2 họ; nhóm rùa có 1 loài thuộc 1 giống, 1 họ.

Sinh cảnh khe, suối trong rừng nguyên sinh:

Đã xác định được 12 loài (chiếm 25,53% tổng số loài) thuộc 11 giống, 6 họ. Trong đó nhóm thằn lằn có 6 loài thuộc 6 giống, 3 họ; nhóm rắn có 5 loài thuộc 4 giống, 2 họ; nhóm rùa có 1 loài thuộc 1 giống, 1 họ.

Sinh cảnh rừng thứ sinh:

Đã xác định được 17 loài (chiếm 36,17% tổng số loài) thuộc 14 giống, 8 họ. Trong đó nhóm thằn lằn có 9 loài thuộc 7 giống, 3 họ; nhóm rắn có 7 loài thuộc 6 giống, 4 họ; nhóm rùa có 1 loài thuộc 1 giống 1 họ.

Sinh cảnh rừng nguyên sinh:

Đã xác định được 17 loài (chiếm 36,17% tổng số loài) thuộc 14 giống, 7 họ. Trong đó nhóm thằn lằn có 9 loài thuộc 8 giống, 4 họ; nhóm rắn có 7 loài thuộc 5 giống, 2 họ; nhóm rùa có 1 loài thuộc 1 giống, 1 họ.

Trong các sinh cảnh trên thì sinh cảnh rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh có số loài, giống, họ đa dạng nhất, có thể do sinh cảnh này có thảm thực vật đa dạng và có diện tích lớn. Kém đa dạng nhất là sinh cảnh đồng ruộng chỉ có 3 loài thuộc 2 giống, 2 họ, do sinh cảnh này chịu sự tác động bởi hoạt động làm ruộng hàng ngày của người dân địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ**, 2007. Động vật chí Việt Nam, Tập 14, Phân bộ rắn (Serpentes), NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
2. **Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường**, 2005. Danh lục ếch nhái và bò sát Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. **Stuart, B. L., van Dijk, P., Hendrie, D. P.**, 2000. Sách hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia, Design Group, Phnompenh.
4. **Đào Văn Tiến**, 1979. Tạp chí Sinh vật học, 1 (1), trang 2- 10.
5. **Đào Văn Tiến**, 1977. Tạp chí Sinh vật-Địa học, 15 (2), trang 33-40.
6. **Đào Văn Tiến**, 1978. Tạp chí Sinh vật-Địa học, 16 (1), trang 1-6.
7. **Campden-Main, S.M., 1984.** A Field Guide to Snakes of South Vietnam, Herpetological Seach Service & Exchange, New York.
8. **Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quang Trung**, 2009. Herpetofauna of Viet Nam, Edition Chimaira, Frankfurt am Main.

**THE SPECIES COMPOSITION AND DISTRIBUTION OF REPTILES
IN KON KA KINH NATIONAL PARK, GIA LAI PROVINCE**

CAP KIM CUONG, TRAN THI HAO

SUMMARY

Kon Ka Kinh National Park has the endemic and rare genetic resources of plants and animals but has not much studied.

The article is the first results of species composition and distribution according to elevation and biotope of reptiles in Kon Ka Kinh National Park, Gia Lai province. The results acknowledged 47 species belonging to 2 orders, 11 families, 37 genus. Besides, 19 new species were added for the checklist of reptile in the area.

The authors studied the distribution features of reptile with 3 levels of elevation and 6 types of biotopes. The results showed that, from 900 to 1300m, there are the biggest number of species distributed. And below 900m, there are the smallest number of species. The biggest number of species distributes in the biotopes of primary forest and secondary forest and the smallest numbers of species distributes in the biotopes of field.